

Số: ~~307~~/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 24 tháng 4 năm 2014

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI THÁNG 4 NĂM 2014

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4/2014 tăng 0,45% so với tháng trước và tăng 10,41% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 5,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,42%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 24,82%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,95% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung, chỉ số sản xuất công nghiệp trong 4 tháng đầu năm 2014 tăng 8,32% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Trong tháng 4/2014, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng trưởng khá so tháng cùng kỳ năm trước như: Tấm lợp Phibro xi măng ước đạt 493,83 ngàn m², tăng 280,95%; may mặc, may trang phục ước đạt 121 ngàn cái, tăng 105,8%; tinh bột sắn ước đạt 9,849 ngàn tấn, tăng 65,56%; xi măng ước đạt 21,25 ngàn tấn, tăng 49,23%; sắn xe các loại ước đạt 290,0 ngàn cái, tăng 31,52%; điện sản xuất ước đạt 42,86 triệu Kwh, tăng 37,33%. Một số sản phẩm duy trì ở mức ổn định như: Dầu nhựa thông ước đạt 75,0 tấn, tăng 8,07%; gạch xây ước đạt 12,74 triệu viên, tăng 3,96%; ván ép MDF ước đạt 6,65 ngàn m³, tăng 3,04%; gỗ cưa, gỗ xẻ ước đạt 5,368 ngàn m³, tăng 2,64%; điện thương phẩm ước đạt 36,9 triệu Kwh, tăng 0,27%. Bên cạnh đó một số sản phẩm chững lại và giảm như: Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit ước đạt 614,58 tấn, giảm 56,81%; tấm lợp bằng kim loại ước đạt 47,76 tấn, giảm 33,33%; phân bón NPK ước đạt 3,89 ngàn tấn, giảm 6,87%.

1.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2014 tăng 10,72% so với tháng trước và giảm 12,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng khá như: Tấm lợp Phibro xi măng tăng 164,52%; may trang phục tăng 61,87%; dầu nhựa thông tăng 36,23%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 18,35%; tinh bột sắn tăng 10,2%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số giảm mạnh như: Xi măng Portland đen giảm 91,84%; phân bón NPK giảm 36,9%; ván ép giảm 13,62%; gạch xây giảm 4,39% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn từ đầu năm đến thời điểm 01/4/2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,32% so với cùng kỳ năm trước.

1.4. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2014 tăng 11,43% so với tháng trước và tăng 41,62% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành sản phẩm có chỉ số tồn kho tăng cao như: May trang phục tăng 407,41%; Ván gỗ MDF tăng 209,49%; phân bón NPK tăng 80,2%; săm xe, lốp xe các loại tăng 32,39%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 26,38%; tinh bột sắn tăng 69,05%. Bên cạnh đó một số sản phẩm có chỉ số tồn kho giảm như: Gỗ cửa, gỗ xẻ giảm 7,01%; dầu nhựa thông giảm 87,62%; xi măng Portland giảm 99,68% so với tháng cùng kỳ năm trước.

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1. Hoạt động kinh doanh thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 4/2014 ước đạt 1317,83 tỷ đồng, tăng 5,02% so với tháng trước và tăng 6,0% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 147,15 tỷ đồng, tăng 0,28%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 741,3 tỷ đồng, tăng 3,29%; kinh tế tư nhân ước đạt 429,38 tỷ đồng, tăng 13,41% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2014 ước đạt 5232,64 tỷ đồng, tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Doanh thu hoạt động dịch vụ:

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 4/2014 ước đạt 214,43 tỷ đồng, tăng 7,48% so với tháng trước và giảm 0,54% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 14,94 tỷ đồng, tăng 14,28%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 177,48 tỷ đồng, giảm 4,56%; kinh tế tư nhân ước đạt 22,02 tỷ đồng, tăng 32,92% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2014, doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 817,95 tỷ đồng, tăng 6,57% so với cùng kỳ năm trước.

2.3. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

2.3.1. Xuất khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2014 ước đạt 11,391 triệu USD, tăng 5,84% so với tháng trước và tăng 32,98% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, các mặt hàng có mức tăng trưởng cao như: Sản phẩm bằng gỗ tăng 122,67%; xe đạp và phụ tùng xe đạp tăng 66,44%; sản phẩm bằng Plastics tăng 5,26% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung, kim ngạch xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2014 ước đạt 40.114 triệu USD, tăng 18,95% so với cùng kỳ năm trước.

2.3.2. Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2014 ước đạt 11,838 triệu USD, tăng 6,4% so với tháng trước và tăng 8,64% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, các mặt hàng nhập khẩu tăng so với tháng cùng kỳ năm trước như: Thực phẩm

chế biến tăng 25,73%; gỗ tròn các loại tăng 34,61%; gỗ xẻ các loại tăng 3,02%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm nhập khẩu giảm như: Sữa và các sản phẩm sữa giảm 68,75%; hàng điện tử giảm 60,06%; máy móc thiết bị, phụ tùng khác giảm 14,2%; %; thạch cao giảm 18,39%.

Tính chung, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong 4 tháng đầu năm 2014 ước đạt 43.687 triệu USD, tăng 6,74% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2014 giảm 0,13% so tháng trước. Trong đó, may mặc, dây dép và mũ nón tăng 0,32%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,27%; giao thông tăng 0,28%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng giảm và chững lại như: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,54%; Nhóm hàng đồ uống, thuốc lá; y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục không tăng, không giảm.

Nhìn chung, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2014 tăng 2,18% so với thời điểm tháng 12/2013.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương:

1. Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch, dự án:

- Phối hợp đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ và tham mưu UBND tỉnh trình xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng về Quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 định hướng đến năm 2050; Đẩy nhanh tiến độ hoàn chỉnh Quy hoạch các dự án sử dụng khí trên địa bàn tỉnh để trình Hội đồng thẩm định thông qua.

- Phối hợp đơn vị tư vấn tổ chức lấy ý kiến dự thảo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2013 - 2020 có xét đến 2030; Tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Công Thương xem xét và thỏa thuận dự án đầu tư cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị.

- Phối hợp đơn vị tư vấn bổ sung, hoàn chỉnh đề cương dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2025 để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp triển khai lập Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung; Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại dọc đường Hồ Chí Minh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Tổ chức rà soát tình hình lập, phê duyệt quy hoạch, đề án phát triển công nghiệp, thương mại tại tỉnh Quảng Trị; Báo cáo tình hình thực hiện dự toán quy hoạch năm 2013 và kế hoạch năm 2014.

- Xây dựng kế hoạch triển khai chương trình phát triển Khoa học công nghệ ngành Công Thương đến năm 2020.

- Tiếp tục phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn các nhà đầu tư về thủ tục đầu tư triển khai các dự án trong Khu Đông Nam; các dự án Nhà máy sản xuất viên gỗ nén; Nhà máy chế biến tinh bột sắn; nhà máy sản xuất bột giấy.

- Triển khai phương án điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác quản lý nhà nước lĩnh vực công nghiệp:

- Phối hợp Sở Nông nghiệp & PTNT chuẩn bị tổ chức hội nghị giữa doanh nghiệp với người trồng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp; Hướng dẫn và tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu lần thứ 2, năm 2014.

- Hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công Thương phê duyệt hỗ trợ đề án khuyến công quốc gia năm 2014; Tổ chức đánh giá, thẩm định các đề án hỗ trợ khuyến công tỉnh đợt I/2014 để trình UBND tỉnh phê duyệt; Tiếp tục triển khai các đề án khuyến công quốc gia và của tỉnh.

- Hoàn chỉnh Dự thảo Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công; Tham mưu HĐND, UBND tỉnh điều chỉnh chuyển thời gian ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Tiếp tục nắm bắt tình hình, đề xuất tháo gỡ khó khăn hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành; Đề xuất nhiệm vụ năm 2014-2015 thuộc đề án trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

3. Công tác quản lý an toàn kỹ thuật và môi trường:

- Tham mưu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ năm 2015 thuộc Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực công nghiệp chế biến đến năm 2020.

- Tổ chức đánh giá, rà soát các dự án hoá chất trên địa bàn theo Quy hoạch hoá chất; Triển khai cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các hoạt động hưởng ứng “Tháng hành động vì chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2014”; Tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành về ATVSLĐ - PCCN về Tuân lễ quốc gia ATLĐ - PCCN lần thứ 16, năm 2014.

- Phối hợp đánh giá mức độ ảnh hưởng môi trường và duy trì dòng chảy tối thiểu hạ du công trình thủy lợi - thủy điện trên địa bàn.

4. Công tác quản lý nhà nước lĩnh vực điện năng:

- Hoàn chỉnh hồ sơ, trình Bộ Công Thương bổ sung quy hoạch thủy điện Bản Mới; Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tiến độ và tình hình thực hiện dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng Kế hoạch hành động của tỉnh thực hiện Nghị quyết 11 của Chính phủ về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác công trình thủy điện.

- Thực hiện thẩm tra thiết kế dự toán các dự án điện di dời mở rộng quốc lộ 1 và phát triển giao thông nông thôn; Thẩm tra thiết kế các công trình lưới điện trên địa bàn.

5. Công tác quản lý nhà nước lĩnh vực thương mại:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan rà soát đề xuất bổ sung quy hoạch Cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn các thủ tục triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu trên địa bàn.

- Chuẩn bị nội dung tổ chức lớp nghiệp vụ bảo vệ môi trường kinh doanh xăng dầu; Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ kinh doanh và huấn luyện kỹ thuật an toàn về khí dầu mỏ hoá lỏng trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra việc chấp hành các điều kiện kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hoá lỏng năm 2014.

- Phối hợp triển khai lập Quy hoạch tổng thể phát triển chợ; Tham gia khảo sát các chợ trên địa bàn tỉnh.

6. Công tác xúc tiến thương mại, hội nhập kinh tế:

- Tổ chức hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí xúc tiến thương mại; Tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình xúc tiến thương mại và Quy chế làm việc của HĐTĐ Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị.

- Tổ chức rà soát đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 482/2010/QĐ – TTg của Chính phủ về ban hành cơ chế chính sách khuyến khích phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam- Lào và Việt Nam-Campuchia.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng website; Triển khai Chương trình thương mại điện tử và xây dựng Đề án sàn thương mại điện tử tỉnh Quảng Trị để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với Viện Mê Kông (Thái Lan) triển khai hoạt động dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng Tiểu vùng sông Mê Kông”.

7. Công tác thanh tra, kiểm tra:

- Tham mưu báo cáo giải trình các ý kiến, kiến nghị cử tri tại kỳ họp thứ 10, HĐND tỉnh khoá VI trên lĩnh vực công thương; Thống kê định kỳ số liệu chủ yếu về công tác phòng, chống tham nhũng.

- Tổ chức tiếp nhận, xử lý một số biên bản vi phạm trong sử dụng điện; Tiếp nhận, xác minh đơn tố cáo; giải quyết các kiến nghị của công dân trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức tập huấn phổ biến các quy định mới trong lĩnh vực điện năng; Tiếp tục tham gia Đoàn Thanh tra chuyên ngành đo lường đối với thiết bị điện, nước do Sở KH&CN chủ trì.

8. Công tác tổ chức, hành chính:

- Hoàn chỉnh Đề án Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức Sở Công Thương để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Ban hành Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức và người lao động của cơ quan Sở Công Thương; Tổ chức xét nâng bậc lương trước thời hạn năm 2013.

- Tổ chức rà soát và trình UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương; Triển khai rà soát cập nhật sửa đổi, bổ sung các quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền về cải cách hành chính; Kế hoạch thực hiện công tác dân vận chính quyền; Kế hoạch thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật của Sở năm 2014.

9. Công tác khác:

- Tham mưu tổ chức Hội nghị Tổng kết 10 năm hoạt động khuyến công; Báo cáo tham luận tại Hội thảo nâng cao chỉ số PCI về biện pháp nâng cao chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp góp phần nâng cao chỉ số cạnh tranh của tỉnh năm 2014-2016.

- Báo cáo tổng kết, đánh giá về quản lý, sử dụng nguồn thu từ tái xuất thuốc lá nhập lậu; Báo cáo tình hình hoạt động thương mại biên giới Việt - Lào của tỉnh

Quảng Trị; Báo cáo tình hình công tác chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại trên địa bàn.

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức làm việc với Đoàn thanh tra Sở nội vụ về công tác nội vụ của cơ quan Sở; Báo cáo kết quả minh bạch tài sản, thu nhập năm 2013; báo cáo số lượng, chất lượng, danh sách và tiền lương công chức năm 2013.

- Đề xuất cán bộ tham gia đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh; Đoàn theo dõi thi hành pháp luật; Tham mưu đề xuất cán bộ tham gia huấn luyện dân quân tự vệ năm 2014; tập huấn kiến thức cơ bản về phòng chống HIV/AIDS; Cử cán bộ tham gia Chương trình đào tạo do Viện MeKong tổ chức tại Viêng Chăn, Lào; lớp quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính; Thanh tra viên chính.

III. Một số công tác trọng tâm tháng 5 năm 2014:

- Tiếp tục nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất theo Chỉ thị số 01/CT-UBND của UBND tỉnh.

- Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành công thương giai đoạn 2011 – 2015; Đề xuất phương hướng nhiệm vụ 2016 - 2020 và các đề án trọng điểm phát triển của ngành đề trình Ban cán sự Đảng UBND tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai chương trình phát triển KH-CN ngành Công Thương đến năm 2020; Phân công công tác Ban điều hành chương trình phát triển KH-CN ngành công thương.

- Tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Xây dựng thỏa thuận Quy hoạch chung xây dựng khu Đông Nam Quảng Trị; Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 trình Hội đồng thẩm định thông qua.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn bổ sung chỉnh sửa hồ sơ quy hoạch điện gió; Liên hệ với Tổng cục Năng lượng sớm có văn bản thỏa thuận của Bộ Công Thương về dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị.

- Phối hợp Sở KHĐT hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán Dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030.

- Phối hợp đơn vị tư vấn lập Quy hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất sau khi đề cương nhiệm vụ và dự toán được UBND tỉnh phê duyệt; Tổ chức điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng ngành công thương.

- Chuẩn bị nội dung tổ chức Hội nghị ngành công thương chung sức xây dựng nông thôn mới; Hội nghị giữa doanh nghiệp với người trồng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Tổng hợp, hoàn chỉnh Dự thảo Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công; Tổ chức rà soát, trình thẩm định Đề án về chính sách khuyến công tỉnh; Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2014.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ về tình hình bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Kiểm tra điều kiện kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hoá lỏng trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra đôn đốc công tác quản lý các dự án thủy điện trước mùa mưa lũ.

- Chuẩn bị nội dung làm việc với Đoàn Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy hoạch, kế hoạch phát triển thương mại- du lịch.

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức lớp nghiệp vụ bảo vệ môi trường kinh doanh xăng dầu; mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ kinh doanh và huấn luyện kỹ thuật an toàn về khí dầu mỏ hoá lỏng trên địa bàn;

- Tiếp tục triển khai Chương trình Xúc tiến thương mại giai đoạn 2013-2015; Kế hoạch phát triển TMĐT giai đoạn 2011-2015; Xây dựng kế hoạch để chuẩn bị triển khai 02 phiên chợ hàng Việt về nông thôn thuộc Chương trình XTTM quốc gia.

- Xây dựng kế hoạch đánh giá mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong doanh nghiệp; phối hợp Cục TMĐT-CNTT của Bộ Công Thương thực hiện, vận hành thử nghiệm Cổng thông tin xuất nhập khẩu tỉnh.

- Dự thảo Chương trình hành động để thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 2471/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Viện Mekông triển khai Dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng sông Mekông” (giai đoạn thí điểm 2014-2015).

- Tổ chức tập huấn phổ biến các quy định mới trong lĩnh vực điện, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện năng, năng lượng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức của Sở và các đơn vị trực thuộc Sở; Tổ chức rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ của Sở và các đơn vị trực thuộc Sở.

- Chuẩn bị nội dung, tổ chức đánh giá tái chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở; phối hợp triển khai ứng dụng Trang thông tin ISO và phần mềm ISO điện tử trực tuyến.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại của tỉnh, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 4 năm 2014 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 5 năm 2014; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

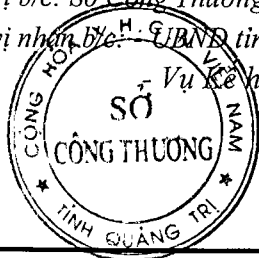
Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *vj2*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Quốc Hồ Hiệp Nghĩa



BÁO CÁO THÔNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

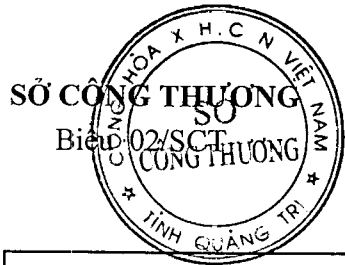
Tháng 4 năm 2014

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|-----------|---|---------------------|-----------------------|------------------------|--|-------------------------|--|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| I | Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) | Tỷ đồng | | | | | | | | |
| 1 | Phân theo ngành công nghiệp | | 495,62 | 503,71 | 1846,61 | 472,93 | 1707,48 | 101,63% | 106,51% | 108,15% |
| | Công nghiệp khai khoáng | | 30,20 | 32,31 | 124,84 | 25,35 | 140,19 | 107,00% | 127,46% | 89,05% |
| | Công nghiệp chế biến, chế tạo | | 398,46 | 404,36 | 1486,78 | 387,10 | 1373,38 | 101,48% | 104,46% | 108,26% |
| | Sản xuất, tập trung và phân phối điện ga | | 62,73 | 62,63 | 214,92 | 56,24 | 174,19 | 99,84% | 111,37% | 123,39% |
| | Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý nước thải | | 4,23 | 4,40 | 20,07 | 4,24 | 19,72 | 103,99% | 103,87% | 101,77% |
| II | Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu | Sản phẩm | | | | | | | | |
| 1 | Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit | Tấn | 696,67 | 614,58 | 2644,06 | 1422,92 | 4300,10 | 88,22% | 43,19% | 61,49% |
| 2 | Quặng zircon và tinh quặng zircon | Tấn | 353,85 | 373,63 | 1164,84 | 497,14 | 1985,60 | 105,59% | 75,16% | 58,66% |
| 3 | Đá xây dựng khác | 1000 m ³ | 41,34 | 43,00 | 161,65 | 33,15 | 115,52 | 104,01% | 129,73% | 139,93% |
| 4 | Tinh bột sắn | Tấn | 10028,30 | 9849,06 | 33437,74 | 5949,06 | 27432,08 | 98,21% | 165,56% | 121,89% |
| 5 | Đồ uống không cồn, nước khoáng | 1000 lít | 655,00 | 680,00 | 2605,00 | 682,00 | 2439,00 | 103,82% | 99,71% | 106,81% |
| 6 | Máy mặc, máy trang phục | 1000 cái | 122,00 | 121,00 | 406,24 | 58,79 | 304,29 | 99,18% | 205,8% | 133,50% |
| 7 | Gỗ cưa, gỗ xẻ | m ³ | 4636,00 | 5368,00 | 17710,00 | 5230,00 | 19100,00 | 115,79% | 102,64% | 92,72% |
| 8 | Ván ép (gỗ MDF) | m ³ | 6204,00 | 6650,00 | 25485,00 | 6454,00 | 27782,00 | 107,19% | 103,04% | 91,73% |
| 9 | Dầu nhựa thông | Tấn | 68,40 | 75,00 | 212,40 | 69,40 | 336,70 | 109,65% | 108,07% | 63,08% |
| 10 | Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất khác | Tấn | 337,00 | 350,00 | 1288,00 | 338,50 | 1010,50 | 103,86% | 103,4% | 127,46% |
| 11 | Phân bón NPK | Tấn | 3988,00 | 3890,00 | 13981,00 | 4177,00 | 13165,00 | 97,54% | 93,13% | 106,20% |
| 12 | Lốp xe các loại | 1000 cái | 150,90 | 151,00 | 545,13 | 130,00 | 440,30 | 100,07% | 116,15% | 123,81% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|------------|--|-----------------|-----------------------|------------------------|--|-------------------------|--|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>C</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6=2/1</i> | <i>7=2/4</i> | <i>8=3/5</i> |
| 13 | Săm xe các loại | 1000 cái | 286,00 | 290,00 | 1005,41 | 220,50 | 873,10 | 101,40% | 131,52% | 115,15% |
| 14 | Gạch xây | 1000 viên | 12610,00 | 12740,00 | 48821,00 | 12255,00 | 49453,00 | 101,03% | 103,96% | 98,72% |
| 15 | Xi măng | Tấn | 19290,00 | 21250,00 | 66848,00 | 14240,00 | 60382,00 | 110,16% | 149,23% | 110,71% |
| 16 | Tấm lợp Phibro xi măng | 1000 m2 | 485,19 | 493,83 | 1467,11 | 129,63 | 516,05 | 101,78% | 380,95% | 284,30% |
| 17 | Tấm lợp bằng kim loại | Tấn | 42,09 | 47,76 | 123,43 | 71,64 | 112,09 | 113,47% | 66,67% | 110,12% |
| 18 | Điện sản xuất | Triệu Kwh | 46,48 | 42,86 | 146,70 | 31,21 | 93,74 | 92,21% | 137,33% | 156,50% |
| 19 | Điện Thương phẩm | Triệu Kwh | 33,00 | 36,90 | 132,70 | 36,80 | 137,20 | 111,82% | 100,27% | 96,72% |
| 20 | Nước uống được | 1000 m3 | 743,00 | 760,00 | 3057,00 | 769,00 | 2955,00 | 102,29% | 98,83% | 103,45% |
| III | Tổng mức bán lẻ hàng hóa | Tỷ đồng | 1254,89 | 1317,83 | 5232,64 | 1243,24 | 4831,17 | 105,02% | 106,00% | 108,31% |
| | Phân theo loại hình kinh tế | Tỷ đồng | | | | | | | | |
| 1,1 | Kinh tế Nhà nước | " | 143,04 | 147,15 | 570,55 | 146,74 | 538,10 | 102,87% | 100,28% | 106,03% |
| 1,2 | Kinh tế Tập thể | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1,3 | Kinh tế Cá thể | " | 699,84 | 741,30 | 2981,24 | 717,69 | 2891,89 | 105,92% | 103,29% | 103,09% |
| 1,4 | Kinh tế Tư nhân | " | 412,01 | 429,38 | 1680,85 | 378,61 | 1400,59 | 104,22% | 113,41% | 120,01% |
| 1,5 | Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IV | Doanh thu hoạt động dịch vụ | | 199,51 | 214,43 | 817,95 | 215,59 | 767,54 | 107,48% | 99,46% | 106,57% |
| | Phân theo ngành kinh tế | Tỷ đồng | | | | | | | | |
| 1,1 | Kinh tế Nhà nước | " | 14,68 | 14,94 | 57,71 | 13,07 | 51,83 | 101,73% | 114,28% | 111,35% |
| 1,2 | Kinh tế Tập thể | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1,3 | Kinh tế Cá thể | " | 163,30 | 177,48 | 686,03 | 185,96 | 653,80 | 108,68% | 95,44% | 104,93% |
| 1,4 | Kinh tế Tư nhân | " | 21,52 | 22,02 | 74,20 | 16,56 | 61,91 | 102,30% | 132,92% | 119,85% |
| 1,5 | Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| V | Xuất khẩu (KH năm: 110 triệu USD) | 1000 USD | 10762 | 11391 | 40114 | 8566 | 33722 | 105,84% | 132,98% | 118,95% |
| | Phân theo loại hình kinh tế | " | | | | | | | | |
| 1 | - Kinh tế Nhà nước | " | 2037 | 2550 | 8846 | 2196 | 10930 | 125,18% | 116,12% | 80,93% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|-----------|---|-----------------|-----------------------|------------------------|--|-------------------------|--|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| | Trong đó: DNNN địa phương | " | 1136 | 1700 | 6406 | 949 | 6653 | 149,65% | 179,14% | 96,29% |
| 2 | - Kinh tế tư nhân | " | 7618 | 7641 | 27777 | 5418 | 19709 | 100,30% | 141,03% | 140,94% |
| 3 | - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | " | 1107 | 1200 | 3491 | 952 | 3083 | 108,40% | 126,05% | 113,23% |
| | Phân theo mặt hàng chủ yếu | " | | | | | | | | |
| 1 | Cà phê | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Cao su | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Hàng nông sản khác | " | 1136 | 1700 | 6272 | 899 | 5438 | 149,65% | 189,10% | 115,34% |
| 4 | Thực phẩm chế biến khác | " | 615 | 650 | 2527 | 724 | 2790 | 105,69% | 89,78% | 90,57% |
| 5 | Hàng hóa khác | " | 6425 | 6154 | 21700 | 4680 | 16284 | 95,78% | 131,50% | 133,26% |
| 6 | Phân bón NPK | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Sản phẩm bằng Plastic | " | 380 | 460 | 2020 | 437 | 1709 | 121,05% | 105,26% | 118,20% |
| 8 | Hàng điện tử | " | - | - | - | 40 | - | - | - | - |
| 9 | Xe đạp và phụ tùng xe đạp | " | 1107 | 1200 | 3491 | 721 | 2784 | 108,40% | 166,44% | 125,40% |
| 10 | Sản phẩm bằng gỗ | " | 499 | 550 | 1295 | 247 | 1939 | 110,22% | 222,67% | 66,79% |
| VI | Nhập khẩu (KH năm:140 triệu USD) | 1000 USD | 11126 | 11838 | 43687 | 10897 | 40928 | 106,40% | 108,64% | 106,74% |
| | Phân theo loại hình kinh tế | " | | | | | | | | |
| 1 | - Kinh tế Nhà nước | " | 157 | 400 | 1783 | 1608 | 5776 | 254,78% | 24,88% | 30,87% |
| | Trong đó: DNNN địa phương | " | 157 | 400 | 1783 | 326 | 1803 | 254,78% | 122,70% | 98,89% |
| 2 | - Kinh tế tư nhân | " | 10237 | 10688 | 39406 | 8293 | 31596 | 104,41% | 128,88% | 124,72% |
| 3 | - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | " | 732 | 750 | 2498 | 996 | 3556 | 102,46% | 75,30% | 70,25% |
| | Phân theo mặt hàng chủ yếu | " | | | | | | | | |
| 1 | Sữa và sản phẩm sữa | " | 25 | 30 | 122 | 96 | 360 | 120,00% | 31,25% | 33,89% |
| 2 | Thực phẩm chế biến | " | 1033 | 1075 | 4070 | 855 | 3294 | 104,07% | 125,73% | 123,56% |
| 3 | Hàng điện tử | " | 76 | 258 | 338 | 646 | 2787 | 339,47% | 39,94% | 12,13% |
| 4 | Ôtô các loại (dưới 12 chỗ ngồi) | " | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Máy móc thiết bị, phụ tùng khác | " | 3581 | 3720 | 14303 | 4338 | 15196 | 103,88% | 85,8% | 94,12% |
| 6 | Gỗ xẻ các loại | " | 3581 | 3720 | 14303 | 3611 | 14097 | 103,88% | 103,02% | 101,46% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|----------|------------------|-------------|-----------------------|------------------------|--|-------------------------|--|------------------------------|--|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>C</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6=2/1</i> | <i>7=2/4</i> | <i>8=3/5</i> |
| 7 | Gỗ tròn các loại | " | 1572 | 1618 | 5823 | 1202 | 4585 | 102,93% | 134,61% | 127,00% |
| 8 | Thạch Cao | " | 128 | 130 | 497 | 149 | 609 | 101,56% | 87,25% | 81,61% |



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 3/2014

Đơn vị: %

| Tên ngành | Chính thức tháng 3/2014 | | Tháng 4/2014 | | | Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2014 so với tháng 4/2013 |
|---|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|---------------------------------------|--|
| | So với cùng kỳ năm gốc 2010 | So với tháng cùng kỳ năm trước (2013) | So với cùng kỳ năm gốc 2010 | So với tháng trước | So với tháng cùng kỳ năm trước (2013) | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Toàn ngành | 153,68 | 108,33 | 154,48 | 100,45 | 110,41 | 108,32 - |
| 1. Công nghiệp khai khoáng | 50,86 | 97,44 | 52,15 | 102,46 | 94,70 | 97,34 |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 176,30 | 109,82 | 177,60 | 100,84 | 110,42 | 105,88 |
| 3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 78,71 | 108,41 | 75,16 | 95,75 | 124,82 | 134,52 |
| 4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 107,53 | 98,10 | 109,89 | 102,20 | 99,05 | 104,69 |



CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Tháng 3/2014

Đơn vị: %

| Tên ngành | Mã số | So với cùng kỳ năm gốc 2010 | Tháng 3/2014 so với tháng 02/2014 | Tháng 3/2014 so với tháng 3/2013 | Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2014 so với cuối tháng 3/2013 |
|---|-------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Toàn ngành | | 154,02 | 110,72 | 87,79 | 98,68 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | | 154,02 | 110,72 | 87,79 | 98,68 |
| 1. Tinh bột sắn | | 275,47 | 99,00 | 110,20 | 98,43 |
| 2. Đồ uống không cồn, nước khoáng | | 183,97 | 101,23 | 118,35 | 98,99 |
| 3. May mặc, may trang phục | | 6,09 | 122,89 | 161,87 | 203,42 |
| 4. Gỗ cửa, gỗ xẻ | | 69,64 | 214,00 | 104,24 | 94,86 |
| 5. Ván ép (gỗ MDF) | | 98,95 | 92,17 | 86,38 | 96,19 |
| 6. Dầu nhựa thông | | 602,40 | 229,75 | 136,23 | 72,31 |
| 7. Colophan, axit nhựa cây | | 419,07 | 139,69 | 58,75 | 134,97 |
| 8. Phân bón NPK | | 169,76 | 108,62 | 63,10 | 108,93 |
| 9. Săm xe, lốp xe các loại | | 153,40 | 103,09 | 100,06 | 122,67 |
| 10. Gạch xây | | 104,61 | 173,93 | 95,61 | 91,98 |
| 11. Xi măng Portland đen | | 4,76 | 44,44 | 8,16 | 8,16 |
| 12. Tấm lợp Phibro xi măng | | 11.061,82 | 186,25 | 264,52 | 234,34 |
| 13. Tấm lợp bằng kim loại | | 216,92 | 194,48 | 613,04 | 187,08 |



CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Tháng 3/2014

Đơn vị tính: %

| Tên ngành | Mã số | So với cùng kỳ năm gốc 2010 | Tháng 3/2014 so với tháng 02/2013 | Tháng 3/2014 so với tháng 3/2013 |
|---|-------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Toàn ngành | | 156,49 | 111,43 | 141,62 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | | 156,49 | 111,43 | 141,62 |
| 1. Tinh bột sắn | | 177,62 | 141,96 | 169,05 |
| 2. Đồ uống không cồn, nước khoáng | | 51,49 | 98,77 | 126,38 |
| 3. May mặc, may trang phục | | 310,19 | 62,18 | 507,41 |
| 4. Gỗ cửa, gỗ xé | | 416,78 | 82,81 | 92,99 |
| 5. Ván ép (gỗ MDF) | | 68,36 | 100,60 | 309,46 |
| 6. Dầu nhựa thông | | 28,53 | 23,26 | 12,38 |
| 7. Colophan, axit nhựa cây | | 8,16 | 691,67 | 9,15 |
| 8. Phân bón NPK | | 1.345,18 | 119,90 | 180,2 |
| 9. Săm xe, lốp xe các loại | | 29,48 | 210,17 | 132,39 |
| 11. Gạch xây | | 57,97 | 84,96 | 111,96 |
| 12. Xi măng Portland đen | | 0,25 | 100,00 | 0,32 |
| 13. Tấm lợp Phibro xi măng | | 271,64 | 146,49 | 118,56 |